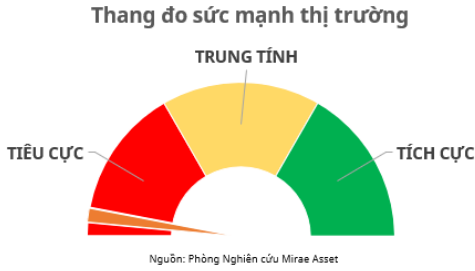


16 Tháng Năm 2022



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,171.95	-0.91	-19.65	-7.46
HNX	307.05	1.54	-26.32	4.18
UPCOM	93.20	-0.44	-17.05	15.06
MSCI EM	1,004.52	1.69	-9.74	-23.17
NIKKEI	26,547.05	0.45	-2.02	-5.47
HANG SENG	19,950.21	0.26	-7.29	-28.82
KOSPI	2,596.58	-0.29	-3.69	-17.66
FTSE	7,431.20	0.18	-2.43	5.50
S&P 500	4,023.89	2.39	-8.39	-3.59
NASDAQ	11,805.00	3.82	-11.58	-12.10

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	12.82	1.98	15.77
SET INDEX	17.16	1.56	10.35
JCI INDEX	16.72	2.07	12.62
PCOMP INDEX	18.39	1.58	9.00

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.46	-4	16	130
10 năm	3.21	-5	20	85

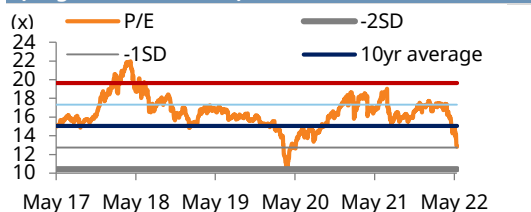
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,085	0.04	-0.72	-0.17
US\$/KRW	1,284	0.00	-3.89	-11.63
US\$/JPY	129	-0.11	-1.83	-15.58
US\$/EUR	0.96	-0.19	3.35	16.50
US\$/GBP	0.82	0.29	6.41	15.64
US\$/SGD	1.39	-0.07	-2.30	-4.18

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	791	741	987
HNX	82	77	134
UPCOM	37	39	74

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



Nhận định thị trường

Phục hồi bất thành

2 phiên giảm sâu gần 10% vào thứ 4 & thứ 5 tuần trước đã kích lực cầu mạnh ngay từ đầu phiên cho thị trường. Ngay khi mở cửa, VN-Index bật tăng mạnh 26 điểm và hàng loạt cổ phiếu phục hồi tốt. Đáng tiếc, đà tăng mạnh chỉ duy trì được đến 10h và suy giảm dần kể từ đây. Đến phiên chiều, xu thế của VN-Index trong ngày chuyển từ tăng điểm sang giảm điểm, hàng loạt cổ phiếu nhanh chóng quay đầu và chìm trong vùng giá đỏ khiến VN-Index đánh mất toàn bộ điểm số tăng trong ngày. Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-index đóng cửa tại 1.172 điểm, giảm 11 điểm, tương ứng 0,9% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản của 3 sàn lần lượt là HOSE: 14.577 tỷ đồng, HNX: 1.531 tỷ đồng, UPCOM: 655 tỷ đồng.

Trong phiên giao dịch hôm nay, số mã tăng (232) và giảm (224) là khá tương đồng, tuy nhiên mức độ phân hóa lớn. Nhóm Hóa chất & Phân bón, Thủy sản tiếp tục nằm sàn khi thị trường xoay chiều ngay trong phiên. Điểm tích cực trong phiên với nhóm Chứng khoán (HCM, SSI, SHS, VCI) và Dầu khí (PVD, PVS, PVT) dẫn đầu ngược sóng thị trường, tăng tốt từ 3%–10%.

Khối ngoại hôm nay mua ròng nhẹ gần 220 tỷ, tập trung vào CTG, HPG (45 tỷ), VCI và NLG (25 tỷ).

Đảo chiều giảm điểm trong phiên, điểm số kỹ thuật của VN-Index suy giảm mạnh. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset rơi về mức -7, thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 12,8x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-6	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	6	KHẢ QUAN
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

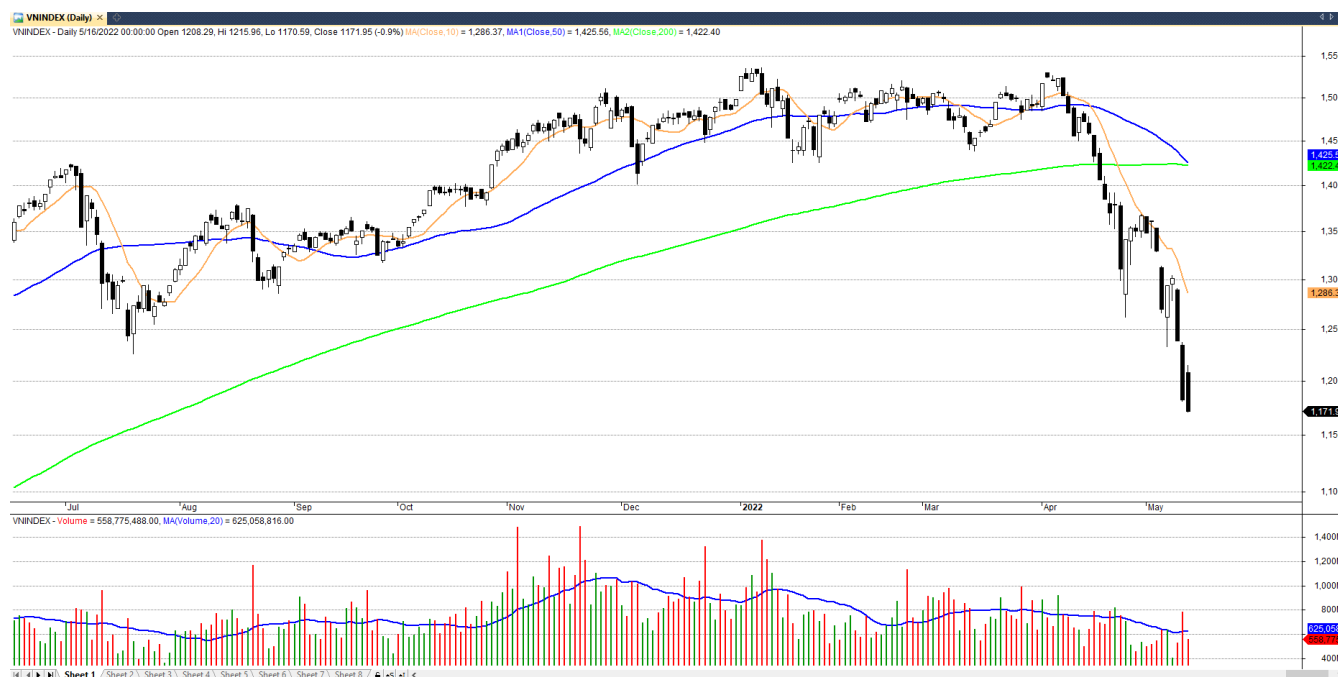
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-6	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (16/05/2022)	1.172	Kháng cự 1 1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Giảm	Kháng cự 2 1.350
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.260
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.200

Phục hồi bất thành trong phiên, VN-Index rơi thêm 11 điểm và đang ở vùng đỉnh cũ Tháng 01/2021.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

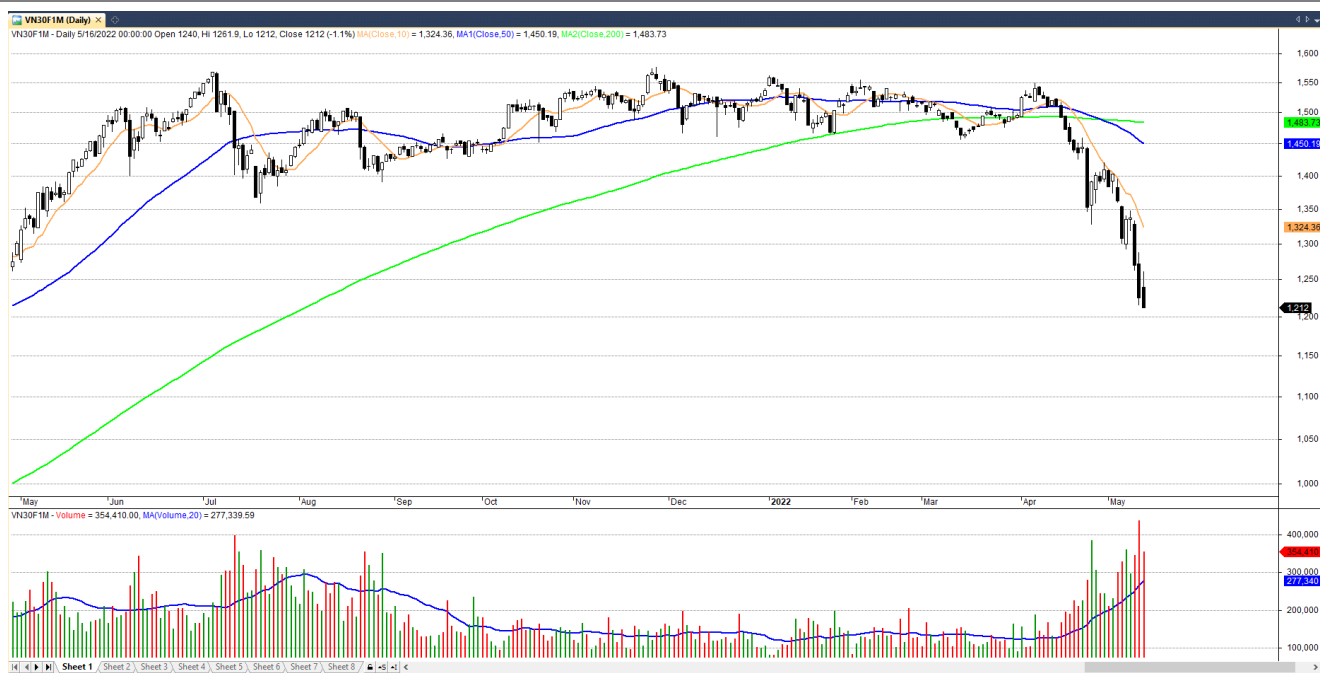
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (16/05/2022)	1.212	Kháng cự 1	1.410
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.500
VN30 - đóng cửa	1.215	Hỗ trợ 1	1.260
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-3,1	Hỗ trợ 2	1.200

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-5	TIÊU CỰC

VN30F1M đảo chiều ngay trong phiên, xu hướng trong ngắn hạn tiếp tục nằm ở mức tiêu cực.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
----	-------	--------------	--------------	-----------------------	------------------------	---------------------

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
ROS	4.8	12,409,560	4	KHẢ QUAN	2,724	28.7	0.4	60
VHM	65.8	5,360,860	2	TRUNG TÍNH	286,517	7.5	2.2	353
PVS	25.4	10,627,815	2	TRUNG TÍNH	12,140	18.0	1.0	270
CEO	33.8	4,521,635	2	TRUNG TÍNH	8,698	59.2	2.9	153
HQC	5.1	13,181,560	0	TRUNG TÍNH	2,431	583.6	0.6	67
VIC	77	2,254,505	-1	TRUNG TÍNH	293,673	#N/A N/A	2.8	174
REE	75.4	1,178,305	-1	TRUNG TÍNH	23,302	10.9	1.7	89
SSI	27.3	12,291,650	-2	TRUNG TÍNH	27,102	9.0	1.8	336
NLG	44.7	4,005,080	-2	TRUNG TÍNH	17,117	23.5	1.9	179
BCG	18	6,902,760	-2	TRUNG TÍNH	9,059	8.2	1.4	124
PVD	17.3	7,046,130	-2	TRUNG TÍNH	8,743	154.6	0.6	122
TPB	31	3,302,235	-2	TRUNG TÍNH	49,034	9.4	1.8	102
FLC	6.8	14,833,110	-2	TRUNG TÍNH	4,828	#N/A N/A	0.5	101
HCM	21.15	3,761,245	-2	TRUNG TÍNH	9,670	8.1	1.3	80
VJC	126	624,900	-2	TRUNG TÍNH	68,243	348.6	4.0	79
PVT	17.7	3,790,285	-2	TRUNG TÍNH	5,729	8.5	1.1	67
POW	11.6	12,585,325	-4	TIÊU CỰC	27,166	13.5	0.9	146
CTG	24.55	5,184,880	-4	TIÊU CỰC	117,981	9.6	1.2	127
HAG	8.05	14,960,540	-4	TIÊU CỰC	7,466	14.6	1.6	120
BSR	19.3	6,115,870	-4	TIÊU CỰC	59,840	9.2	1.6	118
VRE	26.25	4,485,245	-4	TIÊU CỰC	59,648	65.5	1.9	118
CII	18.7	6,073,685	-4	TIÊU CỰC	4,716	14.8	0.9	114
ITA	10.35	9,505,220	-4	TIÊU CỰC	9,712	44.0	0.9	98
SHS	15.3	5,601,760	-4	TIÊU CỰC	6,050	5.0	1.2	86
HDB	22.5	3,244,410	-4	TIÊU CỰC	45,275	7.0	1.4	73
VPI	58.9	1,135,410	-4	TIÊU CỰC	12,958	32.0	4.2	67
LCG	12.9	4,897,345	-4	TIÊU CỰC	2,224	11.3	0.9	63
LDG	11.8	5,152,855	-4	TIÊU CỰC	2,825	20.8	0.9	61
PLX	39.1	1,537,595	-4	TIÊU CỰC	49,680	20.0	1.9	60
BID	32.2	1,857,810	-4	TIÊU CỰC	162,884	14.2	1.9	60
AAA	10.8	4,443,620	-4	TIÊU CỰC	3,525	11.0	0.7	48
VIX	11	4,118,605	-4	TIÊU CỰC	6,041	5.4	0.7	45
HNG	5.85	7,598,220	-4	TIÊU CỰC	6,485	#N/A N/A	1.2	44
CTD	43.15	1,000,795	-4	TIÊU CỰC	3,187	#N/A N/A	0.4	43
SBT	14.7	2,808,710	-4	TIÊU CỰC	9,249	12.9	1.1	41

DIG	48.5	8,883,775	-5	TIÊU CỰC	24,245	25.7	3.3	431
GEX	19.7	15,109,295	-5	TIÊU CỰC	16,774	14.6	1.3	298
DXG	25	9,005,890	-5	TIÊU CỰC	15,188	16.6	1.7	225
KBC	36.25	4,697,220	-5	TIÊU CỰC	20,870	31.4	1.4	170
GMD	48.4	3,043,435	-5	TIÊU CỰC	14,587	21.5	2.2	147
HAH	68	1,862,445	-5	TIÊU CỰC	4,644	8.5	2.8	127
NKG	25.7	4,847,050	-5	TIÊU CỰC	5,639	2.2	0.9	125
SHB	12.15	9,785,180	-5	TIÊU CỰC	32,403	5.1	0.9	119
VCG	24.05	4,634,210	-5	TIÊU CỰC	10,623	12.7	1.6	111
HBC	18	5,601,865	-5	TIÊU CỰC	4,422	40.2	1.2	101
KDC	49.8	1,456,205	-5	TIÊU CỰC	12,531	20.4	1.9	73
SCR	11.5	5,039,420	-5	TIÊU CỰC	4,213	20.2	0.9	58
TCH	11.95	4,636,245	-5	TIÊU CỰC	7,985	15.1	0.9	55
HPG	36.3	19,904,676	-6	TIÊU CỰC	162,367	4.9	1.6	723
VPB	29	18,527,300	-6	TIÊU CỰC	128,919	7.5	1.5	537
VND	22.65	12,339,905	-6	TIÊU CỰC	27,584	6.5	1.7	279
MBB	24.6	11,271,925	-6	TIÊU CỰC	92,947	6.8	1.5	277
NVL	75	3,240,420	-6	TIÊU CỰC	146,229	34.6	4.0	243
IDC	44.4	4,220,900	-6	TIÊU CỰC	13,320	20.3	3.2	187
PDR	54.6	2,499,945	-6	TIÊU CỰC	36,672	19.7	5.0	136
ACB	27.6	4,421,315	-6	TIÊU CỰC	74,574	7.2	1.5	122
VCB	74.2	1,367,665	-6	TIÊU CỰC	351,153	15.3	3.0	101
PNJ	98	1,015,755	-6	TIÊU CỰC	23,752	18.0	3.0	100
VCI	31.05	2,802,330	-6	TIÊU CỰC	10,340	6.4	1.4	87
LPB	13.1	6,151,055	-6	TIÊU CỰC	19,697	5.9	1.0	81
HUT	21.3	3,670,600	-6	TIÊU CỰC	7,426	40.6	1.9	78
CTR	69.2	1,001,590	-6	TIÊU CỰC	6,430	16.4	4.6	69
HDC	50.2	1,250,780	-6	TIÊU CỰC	4,341	13.0	2.9	63
TCM	57	1,017,355	-6	TIÊU CỰC	4,062	31.1	2.3	58
PHR	55	1,025,825	-6	TIÊU CỰC	7,452	10.8	2.3	56
GVR	21.85	2,495,235	-6	TIÊU CỰC	87,400	19.9	1.8	55
KDH	39.3	1,234,390	-6	TIÊU CỰC	25,267	20.9	2.4	49
VGT	17.2	2,820,220	-6	TIÊU CỰC	8,600	11.0	1.2	49
TTF	8.76	5,103,915	-6	TIÊU CỰC	3,447	63.0	8.7	45
DRC	26.5	1,609,560	-6	TIÊU CỰC	3,148	10.7	1.7	43
DPR	68.5	619,065	-6	TIÊU CỰC	2,946	6.8	1.3	42
TSC	8.98	4,528,805	-6	TIÊU CỰC	1,768	11.0	0.8	41
DGC	180.1	1,866,460	-7	TIÊU CỰC	30,811	9.5	4.2	336
FPT	93.2	3,350,680	-7	TIÊU CỰC	85,203	18.1	4.4	312
TCB	32.6	9,151,770	-7	TIÊU CỰC	114,456	6.0	1.2	298
STB	19.05	15,075,955	-7	TIÊU CỰC	35,913	9.1	1.0	287
DPM	46.05	6,161,575	-7	TIÊU CỰC	18,021	3.6	1.5	284
MWG	123	2,139,125	-7	TIÊU CỰC	90,039	17.5	4.0	263
HSG	19.8	8,298,355	-7	TIÊU CỰC	9,771	2.8	0.9	164
VNM	65.8	2,466,280	-7	TIÊU CỰC	137,519	15.0	4.3	162
VHC	81.4	1,800,650	-7	TIÊU CỰC	14,810	9.8	2.3	147
DCM	26.1	5,555,295	-7	TIÊU CỰC	13,817	4.6	1.5	145
BVH	47.9	2,460,740	-7	TIÊU CỰC	35,557	18.7	1.6	118

FRT	101.6	1,141,605	-7	TIÊU CỰC	8,025	13.9	4.4	116
MSN	90.2	1,149,790	-7	TIÊU CỰC	127,781	12.8	4.6	104
ASM	14.85	6,545,670	-7	TIÊU CỰC	4,997	7.2	1.0	97
TNG	24.7	3,580,805	-7	TIÊU CỰC	2,290	8.5	1.6	88
DGW	93.2	943,440	-7	TIÊU CỰC	8,444	10.8	4.1	88
IDI	18.35	4,281,055	-7	TIÊU CỰC	4,177	13.2	1.3	79
ANV	38.65	2,006,355	-7	TIÊU CỰC	4,913	18.1	1.9	78
VSC	41.4	1,819,110	-7	TIÊU CỰC	4,564	13.7	1.7	75
GAS	95	786,270	-7	TIÊU CỰC	181,825	18.6	3.3	75
MIG	23.3	3,006,215	-7	TIÊU CỰC	3,332	13.1	1.8	70
PC1	30.3	1,835,880	-7	TIÊU CỰC	7,125	9.4	1.5	56
FCN	14.3	3,735,850	-7	TIÊU CỰC	2,251	40.1	0.8	53
KSB	30.4	1,683,695	-7	TIÊU CỰC	2,319	10.8	1.3	51
CMX	16.1	2,956,290	-7	TIÊU CỰC	1,462	10.8	1.3	48
VPG	48	919,080	-7	TIÊU CỰC	3,500	6.7	2.3	44
HDG	37.9	1,118,160	-7	TIÊU CỰC	7,725	7.3	1.7	42
SAB	157.8	253,695	-7	TIÊU CỰC	101,194	26.4	4.7	40

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Trung Quốc: Nhiều chỉ số kinh tế sụt giảm do tác động từ zero Covid

Sản lượng công nghiệp và doanh số bán lẻ của Trung Quốc đều sụt giảm trong tháng 4, vượt qua dự báo của một số chuyên gia kinh tế. Theo đó, doanh số bán lẻ giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn con số dự báo 6,1% của Reuters. Sản lượng công nghiệp của quốc gia này cũng giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trái ngược với dự báo tăng 0,4%. Trong tháng 4, đà lây lan mạnh của dịch bệnh Covid-19, bên cạnh đó là quy định người dân không được phép rời khỏi nhà áp dụng tại Thượng Hải, Bắc Kinh và một số địa phương khác đã buộc nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa hoặc hoạt động cầm chừng. “Tình hình quốc tế phức tạp, bên cạnh đó là dịch bệnh Covid-19 trong nước, làm gia tăng áp lực đối với tăng trưởng kinh tế”, theo Cục thống kê Trung Quốc. Cơ quan này cho biết tác động của Covid-19 chỉ là tạm thời và nền kinh tế “dự báo sẽ sớm ổn định và hồi phục”. Đầu tư tài sản cố định trong 4 tháng đầu năm 2022 tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2021, thấp hơn dự báo tăng 7%. Đầu tư thị trường bất động sản giảm 2,7%, trong khi đầu tư sản xuất tăng 12,2% và đầu tư cơ sở hạ tầng tăng 6,5%. Sản lượng xe du lịch tại Trung Quốc giảm 41,1% trong tháng 4 so với cùng kỳ năm trước, theo Hiệp hội xe du lịch quốc gia này. Lĩnh vực sản xuất xe hơi chiếm 1/6 tổng số việc làm và gần 10% doanh số bán lẻ toàn quốc, theo dữ liệu công bố năm 2018 bởi Bộ Thương mại Trung Quốc. Tỷ lệ thất nghiệp tại 31 thành phố lớn nhất Trung Quốc tăng lên 6,7%, cao nhất kể từ năm 2018. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị của Trung Quốc tăng 0,3% so với tháng 3, lên 6,1% trong tháng 4. Tỷ lệ người không có việc làm nhóm 16-24 tuổi tăng gần 3 lần lên 18,2%. Nhu cầu vay vốn hộ gia đình và doanh nghiệp cũng sụt giảm. Tổng tài trợ vốn xã hội (total social financing) giảm gần một nửa so với cùng kỳ năm trước, xuống 910,2 tỷ nhân dân tệ (tương đương 134,07 tỷ USD), theo Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc.

Ưu tiên phát triển tập trung ngành thép tại vùng duyên hải miền Trung

Trong văn bản báo cáo Thủ tướng về chiến lược phát triển ngành thép đến 2030, tầm nhìn đến 2050, Bộ Công Thương tính toán tổng nhu cầu thị trường các ngành chế tạo của Việt Nam giai đoạn đến 2030 có thể đạt tới 310 tỷ USD. Trong đó nhu cầu thị trường từ cơ khí phục vụ công trình công nghiệp và ô tô lớn nhất, đều là 120 tỷ USD, tiếp đến là giao thông đường sắt (35 tỷ USD), tiếp theo là cơ khí phục vụ xây dựng, nông nghiệp, chế biến (15 tỷ USD); cuối cùng là thiết bị tiêu chuẩn và tàu điện ngầm đều là 10 tỷ USD. Bộ Công Thương cho rằng sức cầu từ ngành chế tạo như vừa nêu là thị trường rất lớn cho ngành thép trong nước, đặc biệt là các loại thép chế tạo, thép hợp kim chất lượng cao phục vụ các ngành công nghiệp chế tạo, vốn là phân khúc mà hiện nay Việt Nam chưa tự chủ được trong hoạt động sản xuất thép nội địa. Trước nhu cầu vừa nêu, Bộ Công Thương dự kiến thu hút doanh nghiệp sản xuất thép đầu tư, phát triển tập trung ở vùng duyên hải miền Trung, nơi có nhiều cảng nước sâu, có nguồn năng lượng tái tạo tương đối dồi dào (tiêu thụ năng lượng tại chỗ), quỹ đất còn nhiều và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thấp. Tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng, nơi tập trung đông dân cư, có nhu cầu tiêu thụ

lớn và hạ tầng giao thông đường biển, đường bộ, đường sắt phát triển. Đi kèm với định hướng vị trí đầu tư, Bộ Công Thương cũng tính đến việc sử dụng công nghệ trong đầu tư sản xuất ngành thép thời gian tới phải là công nghệ và thiết bị mới, tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, năng suất cao, thân thiện với môi trường và từng bước khắc phục, thay thế và loại bỏ các dự án sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu. Theo đó, Nhà nước cũng sẽ có các chính sách ưu đãi về đất đai, hạ tầng, khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực để khuyến khích, thúc đẩy các dự án thép phát triển, nhằm hình thành, phát triển mạnh ngành luyện kim, đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Riêng về nguyên liệu sẽ tận dụng nguồn tài nguyên, khoáng sản hiện có để chế biến sâu các loại kim loại màu như Crom, Niken, Titan, Wonfram, Mangan... nhằm chế tạo các loại hợp kim có tính chất cơ lý hóa đặc biệt. Với từng loại sản phẩm thép cụ thể, chiến lược cũng đề xuất những định hướng nhất định, trong đó, đối với HRC sẽ được đầu tư các dự án mới với quy mô lớn. Các loại thép cơ bản phục vụ ngành cơ khí, chế biến chế tạo được định hướng sản xuất trong các khu liên hợp thép lớn được xây dựng ở khu vực có cảng nước sâu, thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu đầu vào và thành phẩm. Đối với thép hợp kim và đặc biệt phục vụ ngành cơ khí, Bộ Công Thương cho rằng đây là các loại vật liệu hợp kim có quy trình sản xuất với công nghệ riêng biệt và phức tạp so với các chủng loại thép thông thường. Thêm nữa, các loại mác thép cao cấp này đa dạng về chủng loại do yêu cầu của từng phân ngành cơ khí chế tạo là khác nhau. Tuy nhiên, những mác thép này có số lượng không thực sự lớn, với quy trình sản xuất phức tạp nên có chi phí nghiên cứu và phát triển rất lớn, chi phí đầu tư và giá thành sản xuất cao nếu được sản xuất riêng biệt. Do đó, các loại thép này thường được sản xuất lồng ghép trong các nhà máy liên hợp lớn nhằm đảm bảo giá thành cạnh tranh. Ngoài ra, một số loại thép có các yêu cầu tính cơ lý hóa, đặc biệt có bổ sung thêm một số kim loại màu để thay đổi cơ lý hóa như Crom, Ni, Mn, Ti, W, Mo, Si... Ví dụ như chi tiết trong các loại động cơ, thép bột phục vụ sản xuất linh kiện phụ tùng theo hình thức in 3D, khuôn ép nhỏ áp lực lớn có thể được sản xuất bởi doanh nghiệp chuyên ngành trong lĩnh vực vật liệu thường có quy trình sản xuất với các bí quyết công nghệ cao và giá thành cao. Tuy nhiên, thị trường các loại thép đặc biệt này có dung lượng thị trường nhỏ, thường mang tính chất cá biệt của từng khách hàng.

VPG: phát hành hơn 7 triệu cổ phiếu trả cổ tức 2021 tỷ lệ 10%

ĐQT Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Pháp (HoSE: VPG) vừa ra Nghị quyết phát hành 7,29 triệu cổ phiếu để trả cổ tức 2021 tỷ lệ 10%. Nguồn vốn thực hiện từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính ngày 31/12/2021. Thời gian dự kiến phát hành là quý II hoặc quý III năm nay. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 72,9 tỷ đồng, qua đó nâng vốn điều lệ của công ty lên hơn 801 tỷ đồng.

KHG: niêm yết bổ sung thêm hơn 124 triệu cổ phiếu

Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM (HoSE) đã chấp thuận cho Tập đoàn Khải Hoàn Land (HoSE: KHG) niêm yết bổ sung 124,3 triệu cổ phiếu KHG. Tổng giá

trị niêm yết theo mệnh giá là 1.243 tỷ đồng, qua đó nâng vốn điều lệ của công ty lên 4.431 tỷ đồng. Ngày niêm yết có hiệu lực là 17/5. Trước đó, doanh nghiệp trong lĩnh vực bất động sản này đã ra Nghị quyết phát hành 31,8 triệu cổ phiếu để trả cổ tức 2021 tỷ lệ 10% và 92,4 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 29%. Nguồn vốn trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn thưởng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2021. Ngày đăng ký cuối cùng để nhận là 22/4.

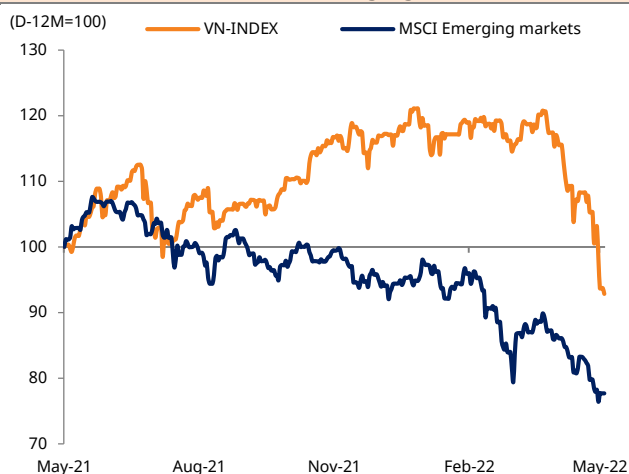
HID: chào bán 18 triệu cổ phiếu riêng lẻ tỷ lệ 23,4%

Halcom Việt Nam (HoSE: HID) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành 18 triệu cổ phiếu riêng lẻ tỷ lệ 23,4% cho 7 nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong nước. Trong đó, bà Bùi Thị Kim Xuyên - Kế toán trưởng Halcom và ông Trần Bắc Mỹ - Thành viên Ban kiểm soát mỗi người đăng ký mua 4 triệu đơn vị, chiếm tỷ lệ sở hữu 5,2% vốn sau khi phát hành. Cổ phiếu phát hành riêng lẻ sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm. Thời điểm thực hiện dự kiến trong quý II hoặc quý III trong năm 2022, sau khi được UBCK chấp nhận. Giá phát hành 10.000 đồng/đơn vị, doanh nghiệp muốn huy động 180 tỷ đồng để thực hiện thanh toán tạm ứng cho nhà thầu thực hiện quản lý và thi công xây dựng hệ thống cấp nước tại Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định. Vốn điều lệ của công ty sẽ tăng lên 767 tỷ đồng khi kết thúc đợt chào bán.

VGC: chốt quyền trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15%

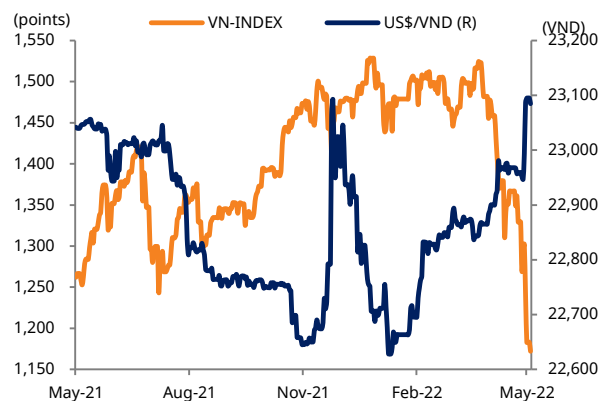
Ngày 18/5 tới, Tổng Công ty Viglacera (HoSE:VGC) sẽ chốt quyền trả cổ tức năm ngoái bằng tiền. Tỷ lệ 15%, tương đương một cổ phiếu được nhận 1.500 đồng. Thời gian thanh toán là 9/6. Với 448,35 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Viglacera dự kiến chia khoảng 672.5 tỷ đồng. Tại cuộc họp ĐHĐCĐ năm nay, Viglacera chốt chia cổ tức 2021 với tỷ lệ 15% bằng tiền mặt, cao hơn 3% so với cam kết với cổ đông sau kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên năm trước là 12%.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



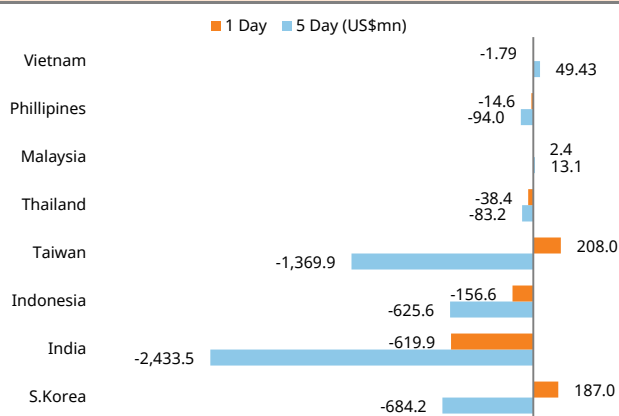
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



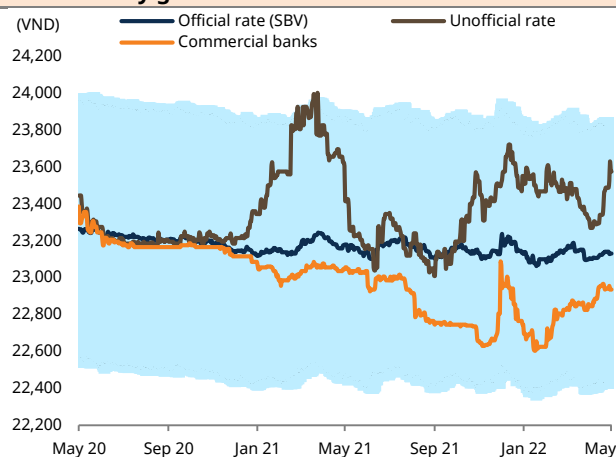
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



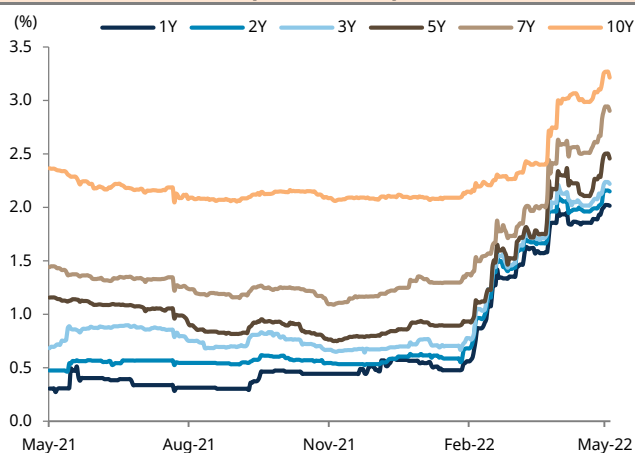
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



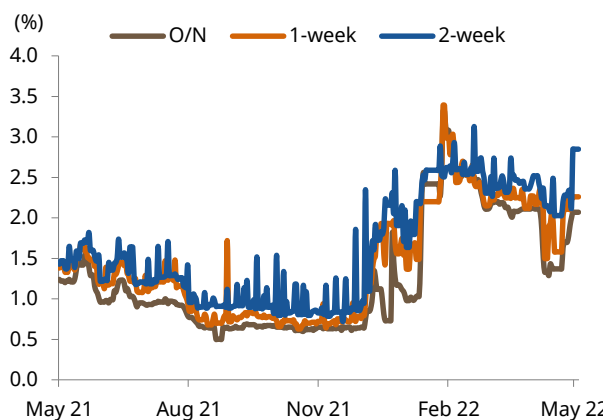
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,215.08	3,246,801		-0.7	-10.0	-18.7	-12.0	11.4	9.7	2.2	1.8	38.5	17.6	19.6	20.5
Asia Commercial Bank	ACB VN	27,600	74,574	30.0	0.4	-12.7	-17.7	-5.3	7.9	5.8	1.7	1.3	24.6	36.9	23.5	24.6
BIDV	BID VN	32,200	162,884	16.8	1.3	-10.8	-18.1	-4.4	18.6	11.8	2.0	1.7	50.3	58.0	11.0	17.4
Bao Viet Holdings	BVH VN	47,900	35,557	26.3	-5.5	-18.1	-28.3	-14.2	18.7	16.1	1.7	1.6	21.8	16.6	9.2	10.2
VietinBank	CTG VN	24,550	117,981	25.9	2.7	-8.1	-20.8	-32.6	8.4	5.5	1.3	1.1	18.2	53.5	15.8	20.3
FPT Corp	FPT VN	93,200	85,203	49.0	-0.4	-8.5	-19.0	26.4	21.4	16.8	4.7	4.1	21.5	27.6	23.4	26.8
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	95,000	181,825	2.9	-5.0	-12.8	-17.5	13.0	21.8	15.5	3.6	3.3	8.1	40.6	16.8	20.7
Vietnam Rubber Group	GVR VN	21,850	87,400	0.5	2.6	-11.2	-39.3	-16.9	21.0	16.4	1.8	#N/A	10.3	27.9	8.7	10.8
HDBank	HDB VN	22,500	45,275	16.1	1.4	-7.2	-14.4	-9.9	7.4	6.3	1.5	1.2	42.5	18.3	23.3	22.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	36,300	162,367	21.7	1.1	-10.7	-17.9	-20.2	5.1	5.2	1.8	1.4	151.5	-2.9	42.8	29.7
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	39,300	25,267	32.7	0.0	-9.9	-20.6	16.1	21.9	17.9	2.5	2.1	3.1	22.7	12.2	13.7
MBBank	MBB VN	24,600	92,947	23.2	2.1	-10.5	-21.7	0.6	7.3	5.8	1.6	1.2	53.0	26.9	23.6	24.1
Masan Group Corp	MSN VN	90,200	127,781	28.6	-6.9	-19.4	-27.8	0.1	14.9	24.7	3.9	3.4	589.7	-39.7	35.1	14.5
Mobile World Investment Corp	MWG VN	123,000	90,039	49.0	-1.7	-12.8	-23.2	29.5	17.8	13.8	4.3	3.6	18.2	29.7	27.3	27.6
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	75,000	146,229	6.4	0.0	-4.7	-10.8	-0.6	41.2	25.4	4.1	3.5	-18.7	62.4	10.6	15.6
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	54,600	36,672	2.3	1.9	-10.0	-14.1	3.4	20.4	#N/A	5.2	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	39,100	49,680	17.3	4.7	-5.8	-28.5	-28.6	21.9	14.0	2.0	1.5	160.6	56.4	9.7	14.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	98,000	23,752	52.2	0.5	-8.4	-16.3	4.0	23.4	16.1	3.7	3.0	-2.6	45.4	17.0	22.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	11,600	27,166	2.0	1.3	-12.1	-21.1	-5.3	15.3	15.2	0.9	0.9	-24.2	1.1	6.2	5.9
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	157,800	101,194	62.7	-3.0	-3.5	-6.4	1.9	28.7	23.5	4.8	4.3	-22.9	21.9	17.1	19.3
SSI Securities Corp	SSI VN	27,300	27,102	37.2	5.8	-1.4	-31.8	17.1	10.5	12.2	1.9	#N/A	100.3	-13.7	21.0	18.9
Sacombank	STB VN	19,050	35,913	21.2	-6.8	-19.1	-36.7	-27.8	11.7	6.8	1.0	0.9	30.6	72.1	9.5	13.9
Techcombank	TCB VN	32,600	114,456	22.5	-3.6	-16.4	-28.5	-33.0	6.3	5.3	1.2	1.0	46.1	19.2	21.7	21.0
Tien Phong Bank	TPB VN	31,000	49,034	30.0	3.3	-7.3	-17.0	31.0	9.6	7.3	1.9	1.5	28.5	31.5	22.6	23.0
Vietcombank	VCB VN	74,200	351,153	23.6	1.6	-7.3	-7.5	-2.3	17.7	13.4	3.2	2.6	19.7	32.2	19.6	20.9
Vinhomes JSC	VHM VN	65,800	286,517	23.4	-3.2	-6.7	-7.5	-12.0	7.3	8.5	2.3	1.8	40.9	-13.7	36.9	23.7
Vingroup JSC	VIC VN	77,000	293,673	12.6	-1.3	-4.3	-4.6	-30.9	#N/A	70.7	2.9	2.9	-145.6	259.0	-2.8	4.4
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	126,000	68,243	16.8	0.1	-0.4	-7.3	6.9	906.5	#N/A	4.1	#N/A	6.1	#N/A	0.5	#N/A
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	65,800	137,519	54.3	-0.5	-5.3	-14.0	-26.5	14.6	14.5	4.2	4.0	-5.3	0.4	29.3	28.8
VPBank	VPB VN	29,000	128,919	17.5	0.0	-13.2	-24.7	-21.6	11.0	8.4	1.6	1.3	11.6	29.8	17.9	17.3
Vincom Retail JSC	VRE VN	26,250	59,648	30.9	3.8	-9.2	-16.7	-14.4	45.4	24.4	1.9	1.8	-44.8	85.8	4.4	8.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	-10.82	4,692,855	-0.9	-10.0	-19.7	-7.5	34.7	18.1	13.6	11.5
Ô tô và phụ tùng	0.00	8,455	0.3	-6.4	-15.6	10.5	-0.1	11.9	14.1	12.6
Ngân hàng	1.88	1,426,379	0.6	-10.1	-18.1	-7.7	33.7	34.7	10.3	7.7
Xây dựng cơ bản	-1.37	216,983	-2.4	-14.4	-30.3	23.0	20.3	23.3	12.9	10.5
Dịch vụ thương mại	0.03	5,197	2.1	-6.9	-8.1	20.8	-5.1	12.5	15.4	13.7
May mặc và trang sức	0.01	47,945	0.3	-9.8	-21.9	7.1	11.4	40.4	18.2	13.0
Dịch vụ tiêu dùng	0.01	7,267	0.9	-6.7	-16.4	-1.0	244.8	584.6	139.0	20.3
Dịch vụ tài chính	0.89	114,044	3.3	-8.0	-34.2	14.0	139.0	8.6	7.5	6.9
Dầu khí	0.76	67,590	4.7	-6.4	-28.4	-20.0	83.2	51.4	19.8	13.1
Thực phẩm, đồ uống	-3.99	477,279	-3.1	-9.8	-17.3	-0.9	26.1	7.6	18.3	17.0
Y tế	-0.01	2,771	-1.2	-12.7	-32.7	43.5	45.2	36.6	22.9	16.7
Bảo hiểm	-0.70	48,036	-5.4	-17.2	-26.3	-0.1	27.1	10.6	16.2	14.6
Nguyên vật liệu	-0.16	398,345	-0.1	-11.9	-27.3	8.2	118.7	-12.8	7.1	8.1
Dược phẩm	-0.09	29,505	-1.1	-5.4	-10.3	5.1	9.1	4.7	16.2	15.5
Bất động sản	-4.59	1,081,997	-1.6	-7.5	-10.9	-6.7	7.8	14.2	19.8	17.3
Bán lẻ	-0.53	105,759	-1.9	-12.5	-23.1	48.1	33.8	26.8	17.4	13.7
Phần mềm và dịch vụ	-0.17	91,929	-0.7	-8.8	-19.3	28.9	22.6	19.3	21.6	18.1
Vận tải	-0.32	185,791	-0.5	-6.0	-12.6	18.4	-1.5	76.2	#N/A	#N/A
Tiện ích	-2.35	306,241	-2.8	-10.5	-15.9	12.2	10.1	-13.8	17.3	20.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	74,200	1.6	1,558,800	1.4
CTG VN	24,550	2.7	5,223,400	0.8
PLX VN	39,100	4.7	1,598,100	0.6
GVR VN	21,850	2.6	2,348,100	0.6
VRE VN	26,250	3.8	4,649,600	0.5
BID VN	32,200	1.3	1,280,700	0.5
MBB VN	24,600	2.1	7,382,400	0.5
HPG VN	36,300	1.1	29,389,700	0.5
TPB VN	31,000	3.3	2,422,200	0.4
SSI VN	27,300	5.8	18,681,800	0.4

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	65,800	-3.2	5,296,400	-2.4
GAS VN	95,000	-5.0	955,900	-2.4
MSN VN	90,200	-6.9	1,052,900	-2.4
BCM VN	68,200	-7.0	310,100	-1.3
TCB VN	32,600	-3.6	11,689,600	-1.1
VIC VN	77,000	-1.3	1,994,100	-1.0
SAB VN	157,800	-3.0	99,700	-0.8
STB VN	19,050	-6.8	35,190,100	-0.7
BVH VN	47,900	-5.5	1,700,500	-0.5
SHB VN	12,150	-5.1	13,082,500	-0.4

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.